

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH QUẬN - HUYỆN NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước (*)							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	18.335.188	18.299.888	35.300	-	35.300	-	-	35.300	31.650.116	18.299.888	13.350.228	-	13.350.228	-	13.314.928	35.300	16.291,65	2.100,00	844.744,78	-	844.744,78	-	-	2.200,00
1	Thành phố Thủ Đức	1.990.470	1.985.970	4.500		4.500			4.500	3.882.775	1.985.970	1.896.805		1.896.805		1.892.305	4.500	195,07	100,00	42.151,22		42.151,22			100,00
2	Quận 1	2.000		2.000		2.000			2.000	252.964	-	252.964		252.964		250.964	2.000	12.648,18		12.648,18		12.648,18			100,00
3	Quận 3	280.868	277.868	3.000		3.000			3.000	531.889	277.868	254.021		254.021		251.021	3.000	189,37	100,00	8.467,35		8.467,35			100,00
4	Quận 4	465.131	464.131	1.000		1.000			1.000	796.581	464.131	332.450		332.450		331.450	1.000	171,26	100,00	33.245,03		33.245,03			100,00
5	Quận 5	594.051	593.051	1.000		1.000			1.000	840.641	593.051	247.590		247.590		246.590	1.000	141,51	100,00	24.759,02		24.759,02			100,00
6	Quận 6	852.648	851.648	1.000		1.000			1.000	1.265.510	851.648	413.862		413.862		412.862	1.000	148,42	100,00	41.386,18		41.386,18			100,00
7	Quận 7	363.968	362.468	1.500		1.500			1.500	946.338	362.468	583.870		583.870		582.370	1.500	260,01	100,00	38.924,64		38.924,64			100,00
8	Quận 8	923.976	922.976	1.000		1.000			1.000	1.553.724	922.976	630.748		630.748		629.748	1.000	168,16	100,00	63.074,85		63.074,85			100,00
9	Quận 10	503.626	502.626	1.000		1.000			1.000	826.353	502.626	323.727		323.727		322.727	1.000	164,08	100,00	32.372,70		32.372,70			100,00
10	Quận 11	722.502	721.502	1.000		1.000			1.000	1.011.315	721.502	289.813		289.813		288.813	1.000	139,97	100,00	28.981,30		28.981,30			100,00
11	Quận 12	1.065.114	1.063.114	2.000		2.000			2.000	2.234.276	1.063.114	1.171.162		1.171.162		1.169.162	2.000	209,77	100,00	58.558,10		58.558,10			100,00
12	Quận Phú Nhuận	308.688	307.688	1.000		1.000			1.000	588.554	307.688	280.866		280.866		279.866	1.000	190,66	100,00	28.086,65		28.086,65			100,00
13	Quận Gò Vấp	1.244.590	1.242.790	1.800		1.800			1.800	2.015.852	1.242.790	773.062		773.062		771.262	1.800	161,97	100,00	42.947,87		42.947,87			100,00
14	Quận Bình Thạnh	657.825	656.325	1.500		1.500			1.500	1.336.337	656.325	680.012		680.012		678.512	1.500	203,14	100,00	45.334,14		45.334,14			100,00
15	Quận Tân Bình	743.789	741.789	2.000		2.000			2.000	1.434.103	741.789	692.314		692.314		690.314	2.000	192,81	100,00	34.615,70		34.615,70			100,00
16	Quận Tân Phú	939.321	937.821	1.500		1.500			1.500	1.541.115	937.821	603.294		603.294		601.794	1.500	164,07	100,00	40.219,63		40.219,63			100,00
17	Quận Bình Tân	1.194.932	1.192.932	2.000		2.000			2.000	2.161.282	1.192.932	968.350		968.350		966.350	2.000	180,87	100,00	48.417,51		48.417,51			100,00
18	Huyện Củ Chi	1.609.995	1.608.995	1.000		1.000			1.000	2.266.210	1.608.995	657.215		657.215		656.215	1.000	140,76	100,00	65.721,45		65.721,45			100,00
19	Huyện Hóc Môn	1.351.479	1.349.979	1.500		1.500			1.500	2.237.743	1.349.979	887.764		887.764		886.264	1.500	165,58	100,00	59.184,30		59.184,30			100,00
20	Huyện Bình Chánh	1.298.602	1.296.602	2.000		2.000			2.000	2.204.299	1.296.602	907.697		907.697		905.697	2.000	169,74	100,00	45.384,87		45.384,87			100,00
21	Huyện Nhà Bè	549.675	548.675	1.000		1.000			1.000	904.481	548.675	355.806		355.806		354.806	1.000	164,55	100,00	35.580,59		35.580,59			100,00
22	Huyện Cần Giờ	671.938	670.938	1.000		1.000			1.000	817.773	670.938	146.835		146.835		145.835	1.000	121,70	100,00	14.683,50		14.683,50			100,00